

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TIẾNG ANH Ở MALAYSIA VÀ MỐI QUAN HỆ VỚI NGÔN NGỮ QUỐC GIA

NGUYỄN THỊ VÂN

(Khoa Việt Nam học, ĐHKHXH & NV, ĐHQGHN)

Malaysia là một xã hội đa văn hoá, đa dân tộc và đa ngôn ngữ được hình thành nên từ ba nhánh dân tộc chính là người Malay, người Hoa và người Ấn Độ. Người Malay là nhóm dân tộc bản địa chính (chiếm gần 50% dân số) và ngôn ngữ của họ - tiếng Malay (Bahasa Malay) đã trở thành tiếng Malaysia (Bahasa Malaysia) - ngôn ngữ quốc gia sau khi Malaysia giành được độc lập từ thực dân Anh.

Việc xây dựng một chính sách ngôn ngữ đảm bảo được quyền lợi của tất cả các dân tộc và sự phân chia thoả đáng quyền lực giữa ngôn ngữ bản địa và tiếng nước ngoài, cụ thể là tiếng Anh, là một thách thức khá lớn đối với tình hình kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội của quốc gia này.

1. Sự phát triển của tiếng Anh ở Malaysia

Cũng giống như những kẻ đi xâm lược khác, thực dân Anh nhận thấy cần phải có một tầng lớp trên thông thạo tiếng nói của kẻ cai trị. Bởi vậy chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi tiếng Anh trở thành ngôn ngữ chính của Malaysia gắn với việc thực dân Anh mở rộng quyền lực của mình trên mảnh đất này.

Trong suốt thời kì thuộc địa, tiếng Anh là ngôn ngữ được những người có học vấn sử dụng. Trong những địa bàn do người Anh quản lí, tiếng Anh là ngôn ngữ hành chính và là ngôn ngữ của chính quyền thực dân. Cho tới năm 1850, số dân nói tiếng Anh đã mở rộng tới mức

mà các tờ báo tiếng Anh đã được xuất bản ở Penang, Singapore và cho tới 1900 thì có mặt ở Kuala Lumpur.

Học phí của những trường tiếng Anh rất cao, bởi vậy chỉ những tầng lớp hoàng gia Malaysia và tầng lớp thượng lưu ở đô thị mà hầu hết là người Hoa vào học. Vào năm 1931, có khoảng 82 trường trung học sử dụng tiếng Anh trên cả nước. Số lượng các trường tiếng Malay ở nông thôn rất ít. Các trường sử dụng tiếng Anh được coi là những trường tốt nhất trên cả nước và là con đường lựa chọn duy nhất để có thể tiếp tục học lên các bậc học cao hơn hay kiếm được các công việc tốt hơn.

Thời kì trước chiến tranh Malaya - Anh, giáo dục thường được coi là “phương tiện đảm bảo cho một người có thể thoả mãn với số phận của mình”. Chính sách này hoàn toàn trái ngược với chính sách trong thời kì hậu chiến khi Malaysia được trao trả độc lập. Giáo dục được chú trọng phát triển và việc giảng dạy nhằm mục đích “thống nhất ba nhóm dân tộc chính: người Malay - người Hoa - người Ấn nhằm tạo ra một bản sắc chung”.

Vào năm 1950, Ủy ban Barnes đã đưa ra đề nghị thành lập một trường tiểu học quốc gia dùng cả hai thứ tiếng Malay và tiếng Anh. Đây là lần đầu tiên chính quyền Anh công nhận vị trí của tiếng Malay. Những học sinh xuất sắc nhất từ trường này sẽ học lên các trường trung

học tiếng Hoa. Do các vấn đề về tài chính và áp lực từ cộng đồng người Hoa và người Ấn, kế hoạch này chưa bao giờ đi vào thực tế, song nguyên tắc giáo dục trung học bằng tiếng Anh mở rộng đã được thiết lập. Nguyên tắc này được củng cố một lần nữa thông qua Ủy ban Razak (1956) khi quy định tiếng Malay sẽ trở thành môn học bắt buộc đối với tất cả mọi người, bất kể dân tộc nào, từ đó mở ra con đường “đổi mới hệ thống giáo dục Malaysia thành hệ thống giáo dục mang tính chất quốc gia”.

Sau độc lập, tiếng Malay và tiếng Anh trở thành ngôn ngữ hành chính dù cho tiếng Anh chỉ duy trì vị trí này trong thời kì 10 năm chuyển tiếp (1957-1967). Giáo dục trung học bằng tiếng Anh vẫn được duy trì. Sau năm 1967, số lượng các trường tiếng Anh đã giảm xuống bằng số lượng các trường tiếng Malay. Vào năm 1970, tất cả học sinh bắt đầu đi học trong các trường công lập trên toàn bán đảo Malaysia đều được dạy bằng tiếng Malay. Và như vậy những học sinh cuối cùng được học bằng tiếng Anh đã tốt nghiệp phổ thông vào năm 1982.

2. Di sản của hệ thống giáo dục bằng tiếng Anh

Các trường tiếng Anh là một nhân tố rất quan trọng trong sự phát triển chính trị, kinh tế - xã hội của Malaysia. Được lập ra để đáp ứng nhu cầu trong xã hội thuộc địa, những trường này đã tạo ra được một lớp người chiếm các vị trí quan trọng trong cả chính quyền lẫn thương mại. Giáo dục bằng tiếng Anh đã tạo nên cho mình một di sản mà hiện nay vẫn đang tiếp tục ảnh hưởng tới hệ thống giáo dục và các chính sách hoạch định ngôn ngữ của đất nước này.

Thực tế, người Anh chỉ có ý định để tăng lớp thượng lưu tiếp xúc với nền giáo dục bằng

tiếng Anh. Đây thực sự là một điều đáng tiếc khi mà “hệ thống giáo dục bằng tiếng Anh có vẻ như là tốt nhất theo bất cứ nghĩa nào của từ này”. Những trường tiếng Anh đã tạo ra cái mà Watson gọi là “số nhiều chiếm lợi ích về kinh tế, xã hội”; chúng đã tước đoạt những lợi ích của nhóm dân tộc chiếm đa số. Trong khi đó, các trường tiếng Malay chỉ dạy cho những người thôn quê “đạt được trình độ biết đọc, biết viết và làm một vài phép tính toán đơn giản”.

Cho tới khi độc lập, số đông học sinh trong các trường tiếng Anh thường là người Hoa, thậm chí cho tới tận năm 1968, trên 65% học sinh là người Hoa hoặc người Ấn. Người Malay coi học văn bằng tiếng Anh cũng như tiếng Anh chỉ dành cho những người nhập cư. Rất nhiều nhà dân tộc chủ nghĩa Malay coi tiếng Anh là ngôn ngữ của thực dân, là “kẻ chiếm ngôi và đẩy ông vua thật xuống vị thế của kẻ giữ công thành”.

“Ông vua thật” ở đây tất nhiên là tiếng Bahasa Malay. Sau độc lập Bahasa Malay trở thành ngôn ngữ quốc gia và được chính Hiến pháp công nhận (Điều 152). Người Malay là dân tộc chiếm đa số và cũng chính họ tham gia, lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập. Người Hoa có thể phản đối ngôn ngữ quốc gia song trên thực tế họ đã thua trước quy định của pháp luật.

Các nhà dân tộc chủ nghĩa Malay đã chiến thắng và tiếng Anh vẫn được duy trì vị thế là ngôn ngữ quan trọng. Chính phủ do Tunku Abdul Rahman lãnh đạo đã tích cực khuyến khích việc sử dụng tiếng Anh. Số người vào học các trường trung học tiếng Anh tăng từ 48.235 vào năm 1957 lên 349.121 vào năm 1967, dù cho lượng học sinh nhập học vào các trường tiếng Malay đã tăng lên rất nhiều khi giáo dục trung học được phổ cập. Học sinh ở

các vùng nông thôn vẫn gặp nhiều khó khăn khi muốn tiếp cận với giáo dục bằng tiếng Anh và nó vẫn là con đường duy nhất để tiếp tục học lên các cấp cao hơn và thăng tiến trong sự nghiệp. Tiếng Anh trở thành rào cản đối với phát triển kinh tế xã hội của Malaysia. Mahathir Mohamad (nguyên Thủ tướng Malaysia) và những người Malay “Hồi giáo trẻ tuổi” cho rằng, phát triển kinh tế - xã hội chỉ có thể có được khi nó gắn liền với việc cơ cấu lại xã hội trên diện rộng và điều đó liên quan tới việc áp dụng một cách nghiêm ngặt *chính sách ngôn ngữ quốc gia*. Tuy nhiên, rất nhiều người thuộc các nhóm dân tộc khác đã “phật lòng” khi bị loại khỏi *chính sách ngôn ngữ quốc gia* sau năm 1970, điều mà Watson gọi là “thực dân nội địa”.

Rất nhiều nhà ngôn ngữ học đi theo chủ nghĩa dân tộc đã phản ứng lại đối với giáo dục tiếng Anh. Người ta coi tiếng Anh và những trường tiếng Anh là thứ mà hầu hết số đông không thể tiếp cận được. Nhận thức này có tác động vô cùng lớn tới vị thế của tiếng Anh trong công cuộc hoạch định ngôn ngữ của Malaysia từ những năm 1960 tới giờ.

3. Tiếng Anh và tiếng Malay tại Malaysia hiện nay

Kể từ năm 1970, tất cả các học sinh bắt đầu đi học trong các trường quốc lập trên bán đảo Malaysia đều sử dụng tiếng Malay. *Chính sách giáo dục quốc gia* là một trong những kết quả của việc cơ cấu lại xã hội, bắt đầu sau một loạt các cuộc bạo động gây bất ổn nghiêm trọng về chủng tộc vào tháng 5 - 1969. Ngôn ngữ quốc gia là nhân tố tiên phong trong chính sách này với mục đích đầu tiên, chủ yếu là “xóa bỏ tình trạng bất cân bằng về chủng tộc và tạo nên một

hình mẫu giáo dục chung thông qua ngôn ngữ quốc gia”.

Chính sách giáo dục quốc gia coi tiếng Anh là ngôn ngữ quan trọng thứ hai. Trong khi vai trò của tiếng Malay được viết “một cách hết sức cẩn trọng” thì những nhà hoạch định lại không cho tiếng Anh một vị thế chính thức nào và chỉ tuyên bố rằng, nó sẽ được giảng dạy với tư cách là “một ngôn ngữ thứ hai hữu ích”. Tiếng Anh là một môn học bắt buộc nhưng việc thi đỗ môn này không mang tính bắt buộc để lấy được bằng tốt nghiệp. Bởi vậy về mặt lý thuyết mà nói thì tất cả mọi người đều có thể tiếp cận với ngôn ngữ này nhưng chẳng ai phải chịu trách nhiệm nếu không học giỏi nó cả.

Nhìn chung là không còn nghi ngờ gì nữa, *chính sách ngôn ngữ quốc gia* đã thành công với mục tiêu tạo ra một tiếng phổ thông (lingua franca). Ngày nay, những người dưới 40 đều có thể sử dụng tiếng Malay thành thạo. Bahasa Malay là ngôn ngữ giáo dục, được sử dụng trong chính phủ và trong các văn bản hành chính. Để thành công, một công dân cần phải có một vốn tri thức bằng tiếng Malay, vì vậy ngày càng có nhiều người sử dụng tiếng Malay trong các lĩnh vực khác nhau. Số lượng tiêu thụ các nhật báo tiếng Malay tăng lên chứng tỏ ngày càng có nhiều bạn đọc không thuộc dân tộc Malay.

Rõ ràng tiếng Malay đã lấy lại được vị thế là ngôn ngữ quan trọng nhất mà nó đã để mất trong suốt thời kỳ Malaysia là thuộc địa của Anh. Nó đã đạt được vị thế cao nhất trong khi tất cả các ngôn ngữ khác đều ở cấp thấp hơn. Tiếng Malay cùng với văn hoá Malay sẽ trở thành văn hoá và ngôn ngữ giữ địa vị thống trị. Quá trình thực thi *chính sách giáo dục quốc gia* sẽ hỗ trợ cho xu hướng này và bất cứ một sự chống đối nào đều bị coi là bất hợp pháp. Tuy

nhiên, chính sách ngôn ngữ lại được thực thi hết sức chậm chạp. Tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ được yêu thích hơn và điều này ngăn trở tiếng Malay mở rộng phạm vi của mình trên tất cả các phương diện của cuộc sống.

Sau năm 1970 “rõ ràng có sự sụt giảm trình độ thông thạo tiếng Anh trong thế hệ trẻ của Malaysia hiện nay”. Điều này là không thể tránh khỏi. Asmah cho rằng, tiếng Anh được đặt nhằm vào vị thế cao quý và những người Malaysia giờ đây nên biết “chuyển dời vinh dự đặc biệt ấy để thành thạo ngôn ngữ của chính quốc gia mình thì hơn”. Không ai có thể phủ nhận được nhu cầu cần thiết của người Malaysia phải thành thạo và trung thành đối với Bahasa Malay. Và dù cho trong thực tế tiếng Anh không nắm giữ vị thế chính thức nào trong Hiến pháp nhưng nó vẫn có vai trò quan trọng đối với Malaysia hiện tại.

Bản thân Asmah đã coi tiếng Anh là di sản có giá trị nhất của chủ nghĩa thực dân. Ảnh hưởng và tầm quan trọng của tiếng Anh chưa bao giờ bị gián đoạn khiến cho các nhà dân tộc chủ nghĩa, chính trị gia và các nhà ngôn ngữ học người Malay lo lắng. Đây chính là thế lưỡng nan mà các chính trị gia và các nhà hoạch định ngôn ngữ người Malay phải đối mặt trong những năm 1980. Nếu tiếng Anh quan trọng cho sự phát triển của đất nước thì người dân của họ phải tiếp cận và nắm vững nó. Những người khác bộc lộ sự bất bình của mình với những người ủng hộ tiếng Anh và yêu cầu phải áp dụng chính sách giáo dục quốc gia một cách nghiêm ngặt hơn nữa. Và họ cho rằng, nguyện vọng muốn học và sử dụng tiếng Anh của rất nhiều người Malaysia là “bất trung” với dân tộc Malay. Thập kỉ 80 chứng kiến sự phục hưng của chủ nghĩa dân tộc Malay và bởi vậy

việc dạy và học tiếng Anh không hề dễ dàng chút nào trong bầu không khí này.

Một nhân tố đóng góp vào chủ nghĩa dân tộc Malay chính là sự gia tăng bản sắc Hồi giáo của người Malay. Phong trào Hồi giáo đã củng cố vững chắc thêm tư tưởng này. Dù cho không một chính trị gia nào công khai song quan điểm của số đông vẫn cho rằng tiếng Anh là một ngôn ngữ *kafir* (phi Hồi giáo). Điều này được phản ánh trong một loạt bài phỏng vấn đã thực hiện với các sinh viên trường Đại học Hồi giáo Quốc tế ở Malaysia. Họ nhìn nhận tiếng Anh đúng là rất hữu dụng, song cũng rất nguy hiểm và bởi vậy phải kiểm soát nó một cách hết sức thận trọng, đặc biệt đối với sách giáo khoa.

Tiếng Anh đang ở trong tình trạng không ổn định khi mà có quá nhiều nhóm người khác nhau với những quan điểm không đồng nhất về vị thế của nó trong xã hội. Hầu hết các cuộc bàn thảo về vấn đề này đều mang bản chất chính trị, diễn ra ở tận nơi xa xôi nào đó, song các lớp học lại là “bãi chiến trường” gánh chịu hậu quả của nó.

Trong các trường học ở vùng nông thôn, các giáo viên tiếng Anh có thể bị xếp lịch vào những tiết cuối cùng. Họ cần phải hết sức thận trọng trong khi chuẩn bị tài liệu nếu không muốn xúc phạm tới bất cứ một nhóm dân tộc nào. Sách dành cho bậc tiểu học được kiểm tra kĩ lưỡng nhằm đảm bảo phù hợp với văn hoá “Malaysia” và các mục tham khảo có đề cập tới các lễ hội, phong tục không phải của người Malay đều bị bỏ đi hết. Thiếu tình hoà hiếu giữa các dân tộc cũng gây ra rất nhiều trở ngại cho giáo viên trong việc triển khai cách làm việc theo cặp và theo nhóm.

Tiếng Anh là một phần di sản của thời kì thuộc địa mà cho tới hiện tại các nhà lãnh đạo quốc gia này vẫn lúng túng khi nghĩ tới. Một

mặt người Malay muốn thành thạo ngôn ngữ này để có thể hưởng được những lợi ích mà nó mang lại, mặt khác tiếng Anh lại bị coi là mối đe dọa cho ngôn ngữ quốc gia và suy rộng ra là văn hoá Malay. Thái độ đầy mâu thuẫn này đã và đang gây ra nhiều vấn đề ảnh hưởng tới việc dạy tiếng Anh. Dường như mâu thuẫn này chỉ có thể kết thúc khi ngôn ngữ quốc gia đủ an toàn để nó có thể chia sẻ cho tiếng Anh “một mẫu bánh mì nhỏ”.

Việc đề cao, phổ biến, phát triển ngôn ngữ quốc gia đã làm cho trình độ của học sinh, sinh viên Malaysia bị kém hẳn so với trước đây. Nguyên thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamad đã nhận ra rằng, sự yếu kém tiếng Anh của người Malaysia không chấm dứt, vị thế của Malaysia là một quốc gia thương mại lớn trong khu vực sẽ bị ảnh hưởng. Vì vậy, ông đã đưa ra một quyết định táo bạo, điều chỉnh chính sách ngôn ngữ trong hệ thống giáo dục. Kể từ năm 2003 các trường phổ thông phải dạy các môn khoa học và toán học bằng tiếng Anh. Đối với các trường đại học, kế hoạch chuyển đổi này bắt đầu từ đầu năm 2005 đối với các ngành khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin và các khoa như dược, công trình, kiến trúc ... Tuy nhiên do sự thiếu chuẩn bị, biện pháp này chưa thực sự đạt được thành công lớn. Vì vậy, Malaysia đã sửa đổi chương trình để giúp học sinh học tiếng Anh dần dần. Tờ New Straits Times đã đi đầu với khẩu hiệu “Xây dựng tương lai Malaysia - học tiếng Anh”.

Như vậy, chính sách ngôn ngữ cũng có thể thay đổi tùy theo sự “ứng xử” của nhà nước trước các yêu cầu của xã hội nhằm đạt tới những hiệu quả của việc sử dụng ngôn ngữ trong từng giai đoạn phát triển cụ thể. Chính sách ngôn ngữ của Malaysia đã trải qua những

bước thăng trầm và cũng đã trải qua nhiều giai đoạn đổi mới để thích ứng với sự phát triển của xã hội. Cho dù sau năm 2003, tiếng Anh được đưa vào làm ngôn ngữ giảng dạy cùng với ngôn ngữ quốc gia thì tiếng Melay – ngôn ngữ quốc gia vẫn tiếp tục có vai trò tích cực trong việc phổ biến kiến thức và là phương tiện thống nhất quốc gia. Việt Nam đã lựa chọn cho mình một chính sách ngôn ngữ đúng đắn, lấy ngôn ngữ dân tộc - tiếng Việt làm ngôn ngữ giáo dục, hành chính, văn hoá ... mà nhiều nước trong khu vực phải xem xét. Tuy nhiên, song song với quá trình đề cao tiếng dân tộc cũng không được xem nhẹ tiếng Anh và các ngoại ngữ khác. Thực tiễn của các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là Malaysia và Singapore cũng là những kinh nghiệm quý báu mà Việt Nam cần phải xem xét trong quá trình thực thi chính sách ngôn ngữ, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục.

Tài liệu tham khảo

1. Asmah Haji Omar (1987), *Malay in its sociacultural context*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Ministry of Education, Kuala Lumpur.
2. Azirah Hashim (2006), Norizah Hassan, *Varieties of English in Southeast Asia and Beyond*, University Malaya Press .
3. Loga Mahesan Baskaran (2005), *A Malaysian English Primer (Aspects of Malaysian English Features)*, University Malaya Press .
4. *Language Policy Planning and Practice*, Oxford University Press, 2004.
5. Nguyễn Thị Vân (2001), *Bối cảnh và chính sách ngôn ngữ ở Malaysia*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội .
6. Nguyễn Thị Vân (2009), *Kế hoạch hoá ngôn ngữ trong giáo dục ở Malaysia*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia số 2 - 2009.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 14-09-2009)